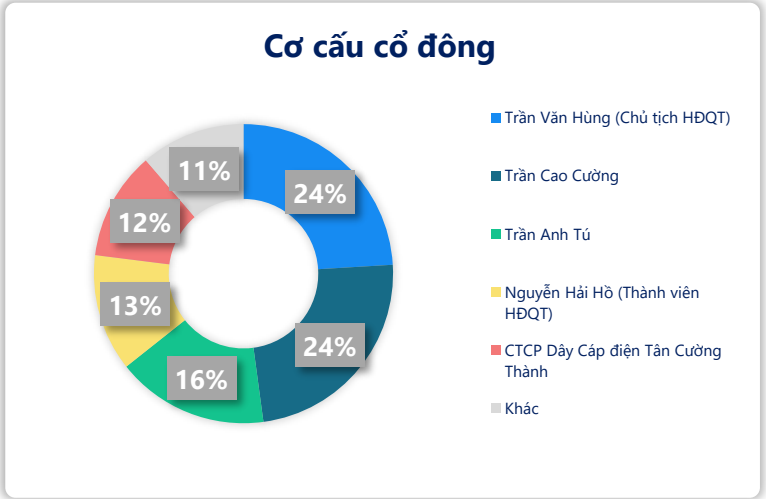
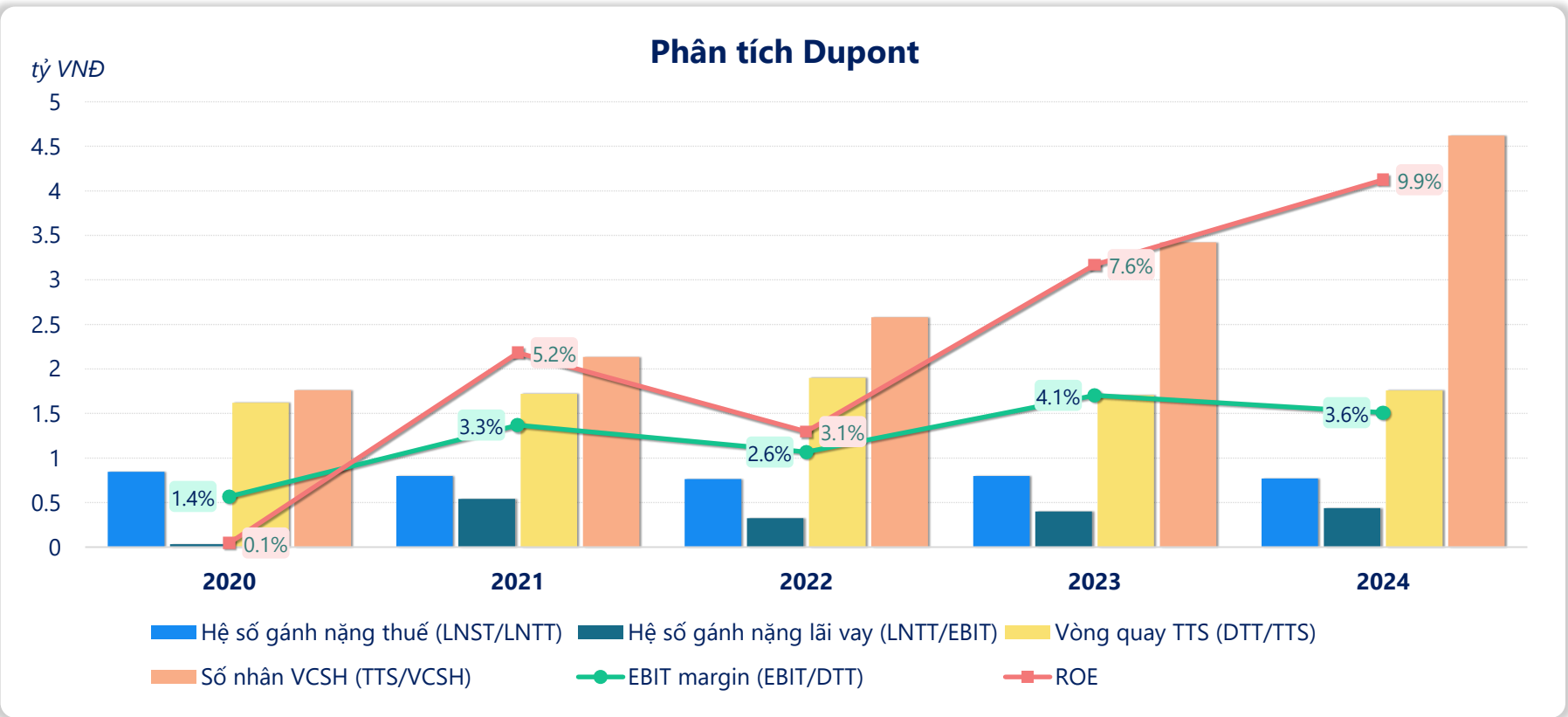
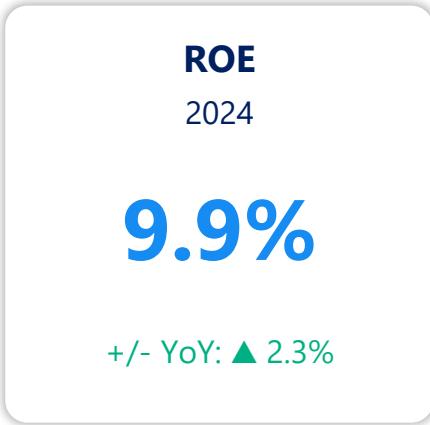
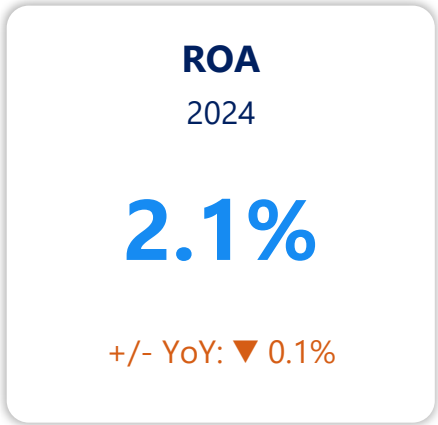


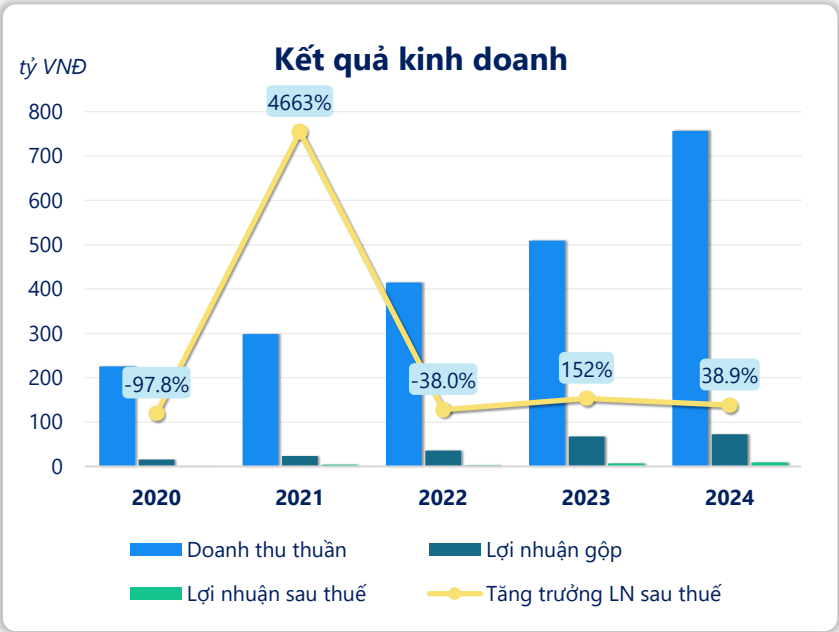
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		66
Số lượng CPLH (CP)		7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.03)
EPS		1,314
P/E		6.3

	YTD	1T	3T	6T
VTH		12.2%	5.1%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



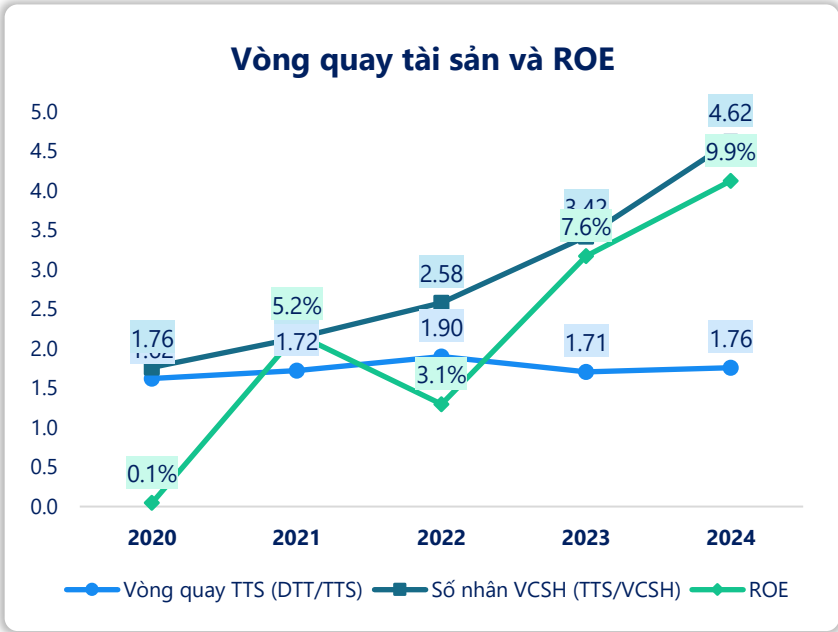
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

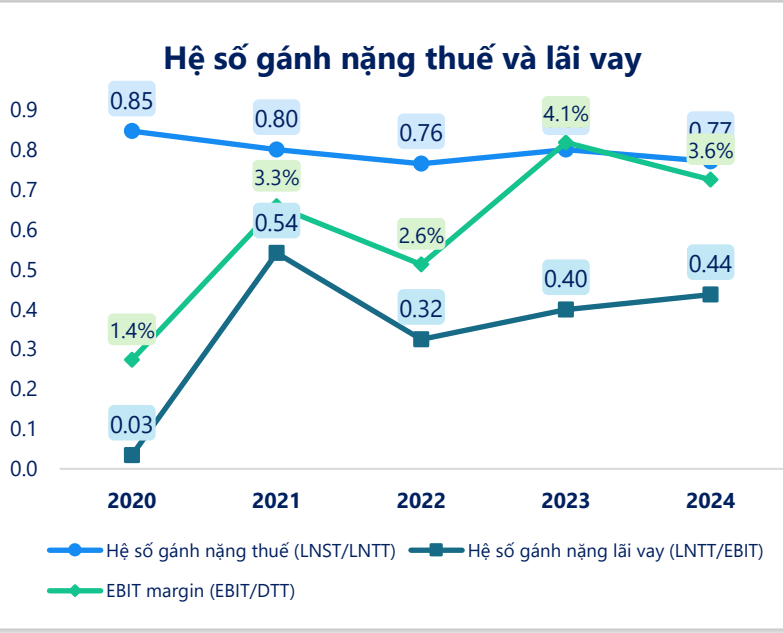
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VTH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 48.7%** đạt **756.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.9%** đạt **9.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

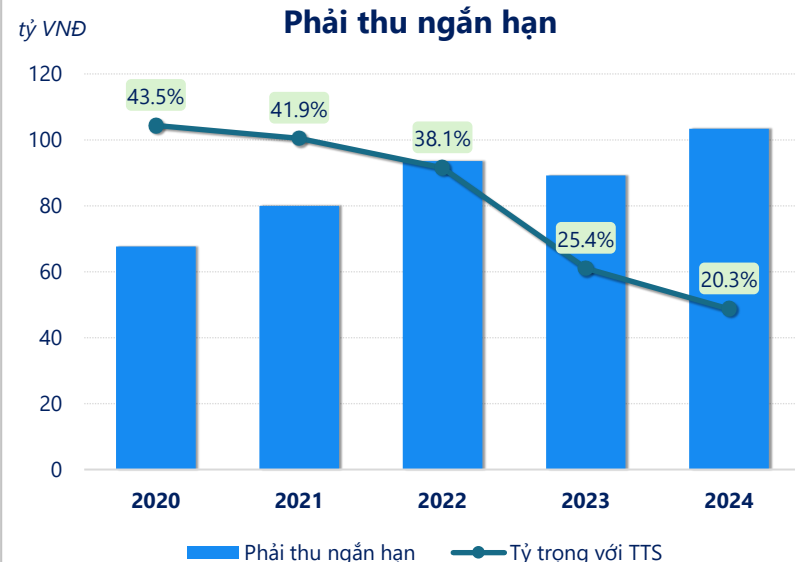
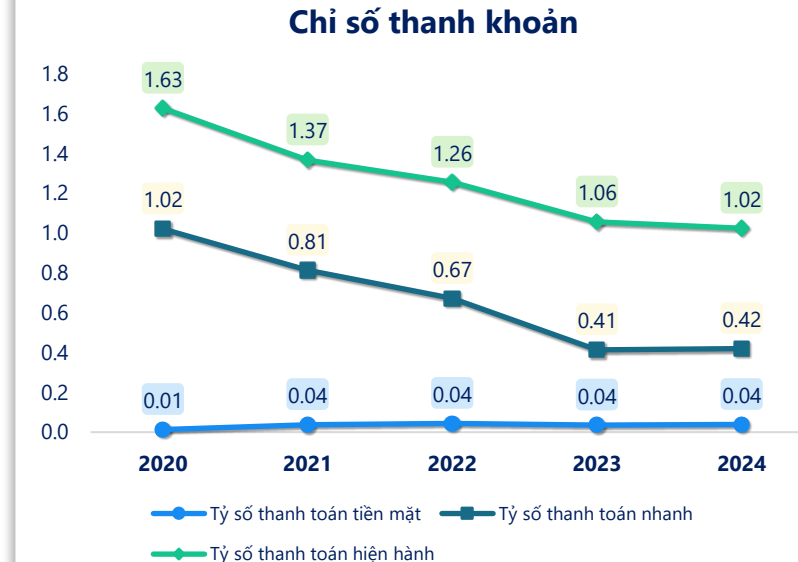
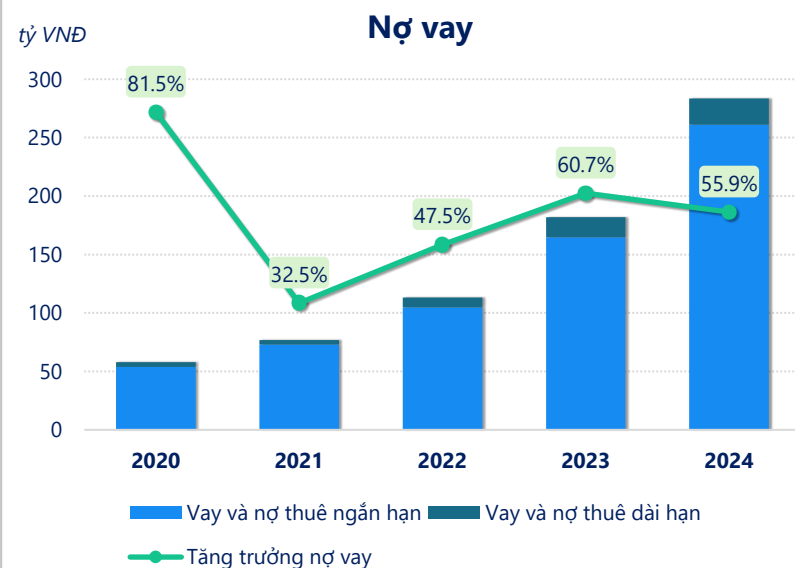
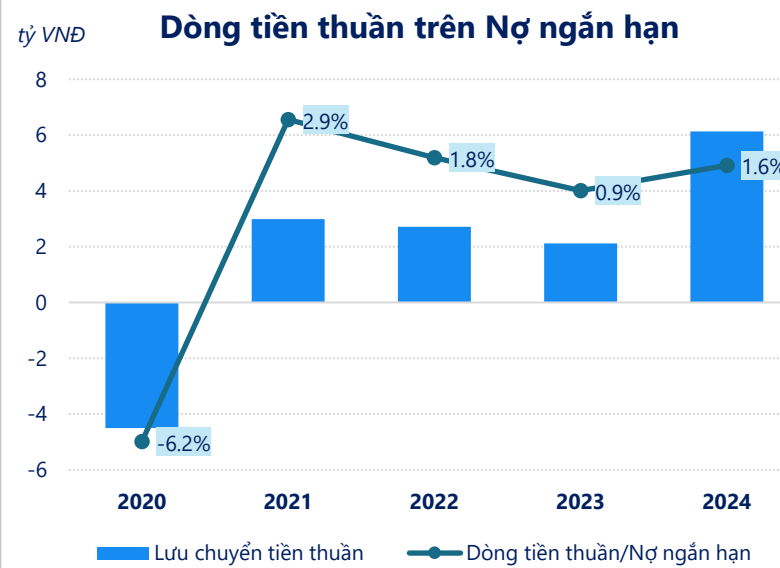
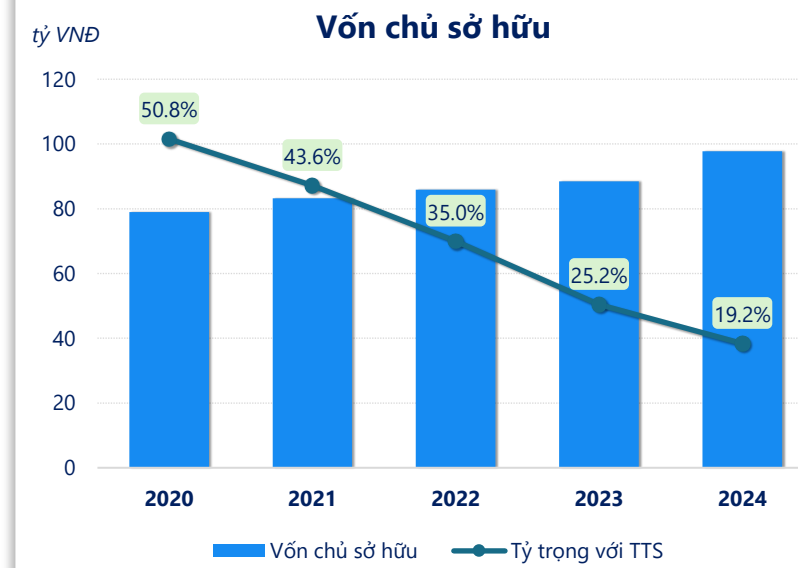


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	510	351	45.4%
Tài sản ngắn hạn	400	259	54.3%
Tiền và tương đương tiền	4.40	8.78	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	2.14	2329%
Phải thu ngắn hạn	104	89.2	16.2%
Hàng tồn kho	236	158	49.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	1.36	158%
Tài sản dài hạn	111	91.8	20.3%
Phải thu dài hạn	0	0.47	-100%
Tài sản cố định	68.9	59.9	15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	20.0	16.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.2	11.5	58.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	412	263	56.8%
Nợ ngắn hạn	386	245	57.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	165	55.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	62.8	69.6%
Nợ dài hạn	25.5	17.1	48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	17.1	48.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	98.9	88.5	11.7%
Vốn chủ sở hữu	98.9	88.5	11.7%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	226	298	414	509	757
Giá vốn hàng bán	210	275	379	442	684
Lợi nhuận gộp	15.8	23.5	35.5	67.2	72.9
Doanh thu HĐTC	0.20	0.16	0.21	0.48	0.57
Chi phí TC	2.98	5.38	8.66	14.4	16.2
Chi phí lãi vay	2.98	4.51	7.17	12.5	15.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	6.97	13.9	31.7	34.0
Chi phí QLDN	6.37	5.34	9.04	12.6	11.1
LN thuần từ HĐKD	-0.49	5.97	4.05	9.06	12.2
Lợi nhuận khác	0.59	-0.66	-0.61	-0.76	-0.23
LN trước thuế	0.11	5.31	3.44	8.30	12.0
Lợi nhuận sau thuế	0.09	4.25	2.63	6.64	9.22
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	4.25	2.63	6.64	9.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	-9.83	-18.4	-41.4	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-5.75	-15.3	-21.5	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.0	18.6	36.4	65.0	100
Tiền đầu kỳ	5.46	0.97	3.95	6.66	8.78
Lưu chuyển tiền thuần	-4.50	2.98	2.71	2.12	6.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	3.95	6.66	8.78	14.9